

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP ĐIỂM THI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
Ngày thi 13/12/2020 - Đối tượng Sinh viên - Địa điểm thi: Trường Đại học Nông Lâm
(Kèm theo Biên bản Tổng hợp hội đồng thi)

TT	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CN	Ghi chú
									LT	TH		
1	DTN1353110009	Nguyễn Hải	Anh	12/02/1995	Nam	Tày	Thái Nguyên	KHMTK46N01	6	7,25	Đạt	
2	DTN1454120001	Nguyễn Nam	Anh	10/03/1996	Nam	Kinh	Thái Nguyên	DCMTK46N03	6,75	6,5	Đạt	
3	DTN1653050156	Ma Thị	Ánh	03/09/1998	Nữ	Tày	Thái Nguyên	TY48N07	5,75	8,75	Đạt	
4	DTN1754110024	Sùng A	BLồng	12/01/1999	Nam	HMông	Yên Bái	KTNN49	7	8,25	Đạt	
5	DTN1653050349	Nguyễn Thị Kim	Chi	01/09/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY48N03	6	9,75	Đạt	
6	DTN1653040045	Hoàng Văn	Chí	26/10/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48N01	6,5	8,5	Đạt	
7	DTN1653060020	Dương Đình	Chinh	24/04/1998	Nam	Tày	Cao Bằng	NLKH48	7,5	6	Đạt	
8	DTN1653040044	Trần Ngọc	Duy	19/09/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48N03	7,5	8	Đạt	
9	DTN1653050059	Trần Văn	Duy	05/10/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY48N04	6	8,25	Đạt	
10	DTN1563110034	Vũ Việt	Duy	06/05/1992	Nam	Kinh	Ninh Bình	LTMT47	7,25	6,5	Đạt	
11	DTN1653050243	Lộc Thị	Duyên	19/04/1998	Nữ	Tày	Bắc Kạn	TY48N07	6	9,75	Đạt	
12	DTN1653170019	Nguyễn Đức	Dương	13/12/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTP48	5,5	7	Đạt	
13	DTN1253050036	Nguyễn Quang	Đạo	08/09/1994	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY45N01	6,5	5,5	Đạt	
14	DTN1353150008	Đỗ Văn	Đức	17/09/1995	Nam	Kinh	Thanh Hóa	CNSH45	4,5	5	Không đạt	
15	DTN1653050187	Nguyễn Minh	Đức	11/10/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY48N07	5,25	6,75	Đạt	
16	DTN1664120008	Đinh Vũ	Giang	23/09/1994	Nam	Kinh	Ninh Bình	LTQLDD48	8	5	Đạt	
17	DTN1653160014	Vì Quang	Hà	11/11/1997	Nam	Tày	Hà Giang	QLTNR48	8	8,5	Đạt	
18	DTN1654120082	Trần Văn	Hải	08/07/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLDD48N02	0	0	Không đạt	Vắng
19	DTN1754110014	Hoàng Xuân	Hành	05/09/1999	Nam	Mông	Bắc Kạn	KTNN49	4,75	5	Không đạt	
20	DTN1653050105	Dương Thị Thu	Hằng	12/01/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY48N04	5	8	Đạt	
21	DTN1754110022	Bạc Thị Thu	Hiền	24/09/1999	Nữ	Thái	Điện biên	KTNN49	6,75	7	Đạt	
22	DTN1054110037	Đặng Duy	Huân	04/11/1992	Nam	Kinh		KTNN44	6,25	7,5	Đạt	
23	DTN1353160037	Hà Duy	Huệ	14/07/1995	Nam	Tày	Bắc Kạn	QLTNRK46N03	4,5	7,75	Không đạt	
24	DTN1653050185	Đỗ Văn	Hùng	06/04/1998	Nam	Kinh	Hưng Yên	TY48N07	5	7,25	Đạt	
25	DTN1653050290	Hà Ngọc	Huy	08/01/1998	Nam	Kinh	Phú Thọ	TY48N07	5,5	7,75	Đạt	
26	DTN1653050464	Hồ Tiến	Huy	02/09/1998	Nam	Kinh	Nghệ An	TY48N04	7	9,5	Đạt	
27	DTN1653050112	Bùi Thị	Huyền	28/12/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY48N07	5,5	7	Đạt	
28	DTN1754110005	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	01/11/1999	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	KTNN49	6,5	9	Đạt	
29	DTN1653050138	Bùi Văn	Hưng	06/07/1998	Nam	Kinh	Hòa Bình	TY48N07	6,75	8,25	Đạt	
30	DTN1653050351	Nguyễn Thế	Hường	02/08/1998	Nam	Kinh	Hưng Yên	TY48N07	6,25	8,5	Đạt	

TT	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CN	Ghi chú
									LT	TH		
31	DTN1353080043	HỒ QUỐC	KHÁNH	02/09/1992	Nam	Kinh	Tuyên Quang	KN45	8	8,75	Đạt	
32	DTN1654120021	Nguyễn Xuân	Khánh	04/12/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLDD48N02	5	8,5	Đạt	
33	DTN1653050123	Nguyễn Trung	Kiên	10/01/1998	Nam	Tày	Tuyên Quang	TY48N04	6,25	9,5	Đạt	
34	DTN1653050409	Khổng Thị Thanh	Lan	04/01/1997	Nữ	Kinh	Vĩnh Phúc	TY48N04	7,25	8	Đạt	
35	DTN1558510025	Hà Đức	Lâm	11/08/1996	Nam	Tày	Bắc Kạn	QLTN&MT47	0	0	Không đạt	Vắng
36	DTN1754110040	Triệu Thị	Lắm	01/06/1999	Nữ	Tày	Tuyên Quang	KTNN49	5,5	9,75	Đạt	
37	DTN1653050460	Tổng Tuấn	Linh	28/11/1998	Nam	Kinh	Tuyên Quang	TY48N07	6,25	10	Đạt	
38	DTN1653040029	Hoàng Văn	Long	18/12/1997	Nam	San Chí	Thái Nguyên	CNTY48N03	8	8,75	Đạt	
39	DTN1653050154	Lục Văn	Lợi	20/04/1998	Nam	Sán Diu	Tuyên Quang	TY48N04	7,25	7	Đạt	
40	DTN1754110011	Lý Pha	Mur	19/09/1999	Nữ	Hà nhì	Lai Châu	KTNN49	7	6,75	Đạt	
41	DTN1653050186	Nguyễn Phương	Nam	09/03/1998	Nam	Tày	Thái Nguyên	TY48N07	6	7,5	Đạt	
42	DTN1653050217	Nguyễn Thị Bảo	Ngân	19/12/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY48N07	6	8,75	Đạt	
43	DTN1653050231	Nguyễn Thị	Ngọc	13/09/1998	Nữ	Kinh	Hòa Bình	TY48N07	7	9,5	Đạt	
44	DTN1653050091	Trần Văn	Ngọc	04/12/1998	Nam	Kinh	Hà Nam	TY48N07	6,75	9,25	Đạt	
45	DTN1653050047	Lê Thị	Nhàn	11/06/1998	Nữ	Kinh	Thanh Hóa	TY48N07	6	5,25	Đạt	
46	DTN1754110006	Nguyễn Thị	Nhàn	11/11/1999	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	KTNN49	8,75	8,75	Đạt	
47	DTN1253180088	Đỗ Thị Tuyết	Nhung	08/05/1994	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	DCMT44N01	0	0	Không đạt	Vắng
48	DTN1653050284	Nguyễn Thị	Nhung	30/01/1998	Nữ	Kinh	Yên Bái	TY48N04	6	9,5	Đạt	
49	DTN1653050415	Phạm Thị Hồng	Nhung	08/06/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY48N07	5,25	7,25	Đạt	
50	DTN1653050388	Má A	Ninh	13/07/1998	Nam	Mông	Lào Cai	TY48N07	7	9,5	Đạt	
51	DTN17VB2306008	Nông Thanh	Oai	15/01/1989	Nam	Tày	Thái Nguyên	VB2 LN 49	3,25	6	Không đạt	
52	DTN1754110023	Hờ A	Panh	13/02/1998	Nam	HMông	Yên Bái	KTNN49	7,5	9,75	Đạt	
53	DTN1653040014	Bùi Trọng	Phước	05/04/1998	Nam	Kinh	Hà Tĩnh	TY48N04	7,5	8,5	Đạt	
54	DTN1653050359	Nguyễn Tuấn	Quyết	15/01/1998	Nam	Kinh	Phú Thọ	TY48N07	7,5	7	Đạt	
55	DTN1454110073	Ly	Sereypheareavuth	09/08/1995	Nam		Cam Pu Chia	KTNNK46N02	4,75	8	Không đạt	
56	DTN1653050379	Hoàng Văn	Sỹ	01/07/1997	Nam	Tày	Hà Giang	TY48N04	6,75	8,25	Đạt	
57	DTN1653050435	Hoàng Thị Thanh	Tâm	27/11/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY48N03	8	7,5	Đạt	
58	DTN1653040111	Nguyễn Văn	Thanh	11/08/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48POHE	6	7	Đạt	
59	DTN1753040087	Trần Văn	Thắng	08/09/1999	Nam	Sán Diu	Thái Nguyên	CNTY49N01	6,75	9,75	Đạt	
60	DTN18LT3160003	Phùn Quay	Thêm	15/03/1997	Nam	Dao	Quảng Ninh	LT_QLTNR 50	6,5	5,25	Đạt	
61	DTN1653050166	Trần Thị	Thom	10/12/1998	Nữ	Kinh	Thái Bình	TY48N04	6	7,75	Đạt	
62	DTN1653050398	Lê Hoài	Thu	09/03/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY48N03	7,75	8,25	Đạt	
63	DTN1653050403	Triệu Thị	Thủy	04/06/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY48N07	6,5	7,25	Đạt	
64	DTN1753040097	Lâm Thị	Thương	30/11/1999	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	CNTY49N01	8,25	5,5	Đạt	
65	DTN1653050039	Đỗ Thị Thu	Trang	27/11/1997	Nữ	Kinh	Nam Định	TY48N07	8	9,75	Đạt	

TT	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CN	Ghi chú
									LT	TH		
66	DTN1654290006	Lương Minh	Trang	06/02/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	KTNN48	6,25	8,75	Đạt	
67	DTN1653070035	Phạm Thị	Trúc	17/03/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TT48POHEN02	5,75	8,75	Đạt	
68	DTN1653040103	Phạm Thành	Trung	28/06/1998	Nam	Kinh	Bắc Giang	CNTY48N02	7,5	7,5	Đạt	
69	DTN1653150007	Trần Mạnh	Trường	03/08/1998	Nam	Kinh	Nam Định	CNTP48	7,75	7,25	Đạt	
70	DTN1653050027	Ma Đức	Tuân	08/12/1998	Nam	Tày	Thái Nguyên	TY48N04	7,25	9,25	Đạt	
71	DTN1653050066	Đỗ Quang	Tùng	01/06/1998	Nam	Kinh	Hà Nội	TY48N04	6,25	6	Đạt	
72	DTN1554140106	Phùng Văn	Tùng	01/12/1997	Nam	Tày	Tuyên Quang	PTNT47N01	7,75	8,25	Đạt	
73	DTN1653050079	Phạm Thị Thanh	Tuyền	31/10/1998	Nữ	Kinh	Tuyên Quang	TY48N04	7	6	Đạt	
74	DTN1653040150	Bùi Quang	Tướng	09/05/1998	Nam	Kinh	Điện biên	CNTY48N03	6,25	9	Đạt	
75	DTN1653050310	Hoàng Thị	Xua	10/03/1998	Nữ	Tày	Lào Cai	TY48N04	5	7,5	Đạt	

Số thí sinh đăng ký dự thi: **75**

Số thí sinh dự thi Lý thuyết: 72

Số thí sinh dự thi Thực hành: 72

Số thí sinh vắng thi Lý thuyết: 3 (1 có lý do con nhỏ đi viện)

Số thí sinh vắng thi Thực hành: 3 (1 có lý do con nhỏ đi viện)

Số thí sinh vi phạm nội quy: **0**

Số thí sinh đạt chứng nhận: **67**

Số thí sinh không đạt: **8**